

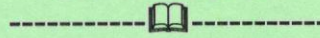
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-59 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 440114094

☎. 3828643 – 3824216 – 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 9 năm 2022

DVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165.450.528.777	128.439.461.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.301.431.521	2.626.068.980
1. Tiền	111	V.1	4.301.431.521	2.626.068.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.269.600.856	72.322.342.412
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	99.174.493.197	72.143.435.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	12.073.806.283	219.741.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	19.372.010.976	17.308.897.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(17.403.087.931)	(17.349.731.884)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52.378.331	-
IV. Hàng tồn kho	140		44.630.331.837	52.784.498.700
1. Hàng tồn kho	141	V.3	46.606.931.837	52.784.498.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.976.600.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.249.164.563	706.551.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	709.038.595	706.551.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	2.540.125.968	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		141.548.398.695	131.972.897.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.970.444.600	84.097.608.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	59.033.775.960	55.625.445.404
- Nguyên giá	222	V.5	131.698.365.815	123.067.367.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(72.664.589.855)	(67.441.921.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.936.668.640	28.472.163.444
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(3.667.777.970)	(2.999.204.984)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.530.076.790	4.880.141.069
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.530.076.790	4.880.141.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.687.877.305	33.635.148.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	39.228.895.247	31.970.041.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.458.982.058	1.665.106.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		306.998.927.472	260.412.359.203



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		168.835.819.398	122.834.138.679
I. Nợ ngắn hạn	310		155.125.452.966	95.370.832.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	100.260.777.280	22.916.603.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.666.065.160	2.374.517.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	11.708.785.950	51.626.101.247
4. Phải trả người lao động	314	V.9	11.484.804.672	9.262.064.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	15.477.654.917	2.938.910.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	39.272.727	13.090.911
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	7.388.872.232	531.771.111
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.814.671.881	1.557.400.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	3.144.256.143	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	1.140.292.004	1.159.005.204
II. Nợ dài hạn	330		13.710.366.432	27.463.306.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	13.710.366.432	27.463.306.517
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		138.163.108.074	137.578.220.524
I. Vốn chủ sở hữu	410		138.163.108.074	137.578.220.524
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.519.260.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	41.529.704.037	36.474.931.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	10.114.144.037	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.759.498.255	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.354.645.782	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		306.998.927.472	260.412.359.203

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2022



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2022

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.129.433.990.534	418.358.195.990	3.209.723.489.175	1.430.868.306.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.129.433.990.534	418.358.195.990	3.209.723.489.175	1.430.868.306.449
4. Giá vốn hàng bán	11	1.113.291.591.799	388.695.563.443	3.101.419.763.411	1.330.588.995.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	16.142.398.735	29.662.632.547	108.303.725.764	100.279.310.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.116.322.828	235.223.319	5.390.257.967	2.970.740.566
7. Chi phí tài chính	22	377.594.690	161.338.389	982.661.119	327.231.434
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	377.594.690	161.338.389	982.661.119	327.231.434
8. Chi phí bán hàng	25	28.745.470.619	21.370.778.425	88.706.192.970	68.649.958.486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.130.791.060	5.818.700.648	24.260.729.797	16.986.586.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(15.995.134.806)	2.547.038.404	(255.600.155)	17.286.274.947
11. Thu nhập khác	31	3.007.261.408	2.839.125.642	3.556.489.757	2.881.960.849
12. Chi phí khác	32	62.990.913	46.500.000	243.124.913	153.046.032
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.944.270.495	2.792.625.642	3.313.364.844	2.728.914.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(13.050.864.311)	5.339.664.046	3.057.764.689	20.015.189.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.540.125.968)	1.388.426.540	289.317.435	2.961.194.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(378.850.255)	206.123.987	326.527.026
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(10.510.738.343)	4.330.087.761	2.562.323.267	16.727.468.252
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(1.215)	500	268	1.647
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2021
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.057.764.689	20.015.189.764
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.891.240.925	5.750.975.737
- Các khoản dự phòng	03	2.182.844.281	(643.782.531)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.169.200.296)	(1.616.232.950)
- Chi phí lãi vay	06	982.661.119	327.231.434
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	9.945.310.718	23.833.381.454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.887.114.126)	(9.950.847.980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.177.566.863	(23.712.233.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	62.462.317.600	40.222.587.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.261.340.693)	(3.963.027.893)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(982.661.119)	(327.231.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.390.327.695)	(3.325.239.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.649.775.250)	(4.853.973.602)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.413.976.298	17.923.415.076
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.414.012.398)	(10.610.965.206)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.169.200.296	1.616.232.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.244.812.102)	(8.994.732.256)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.838.386.288	8.319.935.808
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.334.055.293)	(10.530.754.208)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1.867.350	(5.615.542.450)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.493.801.655)	(7.826.360.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.675.362.541	1.102.321.970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.626.068.980	2.040.280.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.301.431.521	3.142.602.039

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 57 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị

Địa chỉ

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 300 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 286 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.158.778.738	2.502.115.712
- Tiền gửi ngân hàng	142.652.783	123.953.268
Cộng	4.301.431.521	2.626.068.980

2. Các khoản phải thu

Số cuối kỳ Số đầu năm

- Phải thu khách hàng

+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.963.232.059	11.485.443.239
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.927.410.330	11.988.423.330
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.608.932.110	1.697.062.110
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)	708.425.586	499.407.136
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.994.459.600	1.965.158.500
+ Công ty TNHH Xăng Dầu Ánh Huyền Gia Lai	998.770.000	994.830.000
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.968.670.000	3.956.540.000
+ Công ty TNHH TM Đức Mạnh	444.410.000	401.220.000
+ Công ty TNHH TMDV Hưng Phát Ayun Pa	-	235.115.160
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ia Pa	17.235.650	511.475.090
+ Công ty CP ĐT XD Công trình và DV Tư Thưng	599.049.810	490.270.450
+ Công ty TNHH TM Vận tải Tý Nhông	561.825.020	312.656.710
+ Công ty TNHH Tisa Phú Yên	592.850.429	467.833.764
+ Trung tâm cấp cứu 115	265.483.530	282.283.570
+ Công ty CP QL & SC Đường bộ Phú Yên	310.235.820	598.294.930
+ DNTN Xăng dầu Kiều My	268.887.400	298.467.400
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	649.849.930	471.488.780
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	29.490.090	223.020.970
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai	3.998.010.000	3.987.250.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.998.218.940	1.492.466.010
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	312.407.070	295.747.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	424.190.000	498.710.000
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	1.009.605.264	999.703.264
+ Công ty TNHH TM - DV Vận Giã cây Xăng	426.740.000	1.099.420.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.998.000.000	2.786.490.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.027.171.850	-
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.814.553.816	-
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	691.260.000	699.800.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	245.402.000	249.502.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	922.194.000	920.334.000
+ DNTN Cô Hai	620.226.390	100.037.860
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao	-	26.420.647
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	442.017.740	349.657.851
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	378.954.495	346.786.760
+ DNTN Hòa Nhị	-	372.474.860
+ HTX Vận tải số 9	1.937.562.740	1.010.103.420
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	1.170.169.100	340.811.320
+ Các khách hàng khác	30.848.592.428	18.688.728.959
Cộng	99.174.493.197	72.143.435.160

- Trả trước người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	-	14.022.870
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	22.470.000	37.116.000
+ Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Phú Yên	45.761.000	-
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	133.000.000	-
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	288.600.000	-
+ Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	290.636.495	-
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.900.068.788	-
+ Các nhà cung cấp khác	393.270.000	149.165.000
Cộng	12.073.806.283	219.741.912

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	16.604.952.041	16.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện CN Gia Lai	39.000.000	35.000.000

+ Điện lực Phú Yên _ lắp đặt điện các CHXD tỉnh Phú Yên	4.000.000	-
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	58.200.000	58.200.000
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Nam Xuân Lãnh		80.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang		57.450.000
+ Đặt cọc diện tích đất trong dự án CHXD Krông Pa		180.000.000
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	211.721.456	187.257.041
+ Tạm ứng CBCNV Công ty	513.500.000	-
+ Khoản cho vay xăng dầu - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.737.296.000	-
+ Phải thu khác	114.701.479	17.398.142
Cộng	19.372.010.976	17.308.897.224
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(16.604.952.041)	(16.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(798.135.890)	(744.779.843)
Cộng	(17.403.087.931)	(17.349.731.884)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Xăng dầu các loại	52.378.331	-
Cộng	52.378.331	-
- Nợ xấu		

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	798.435.890	-	798.435.890	-
Trả trước XDDB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	649.435.890	-	649.435.890	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	-	-	-	-
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	-	-	-	-
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	17.403.387.931	-	17.403.387.931	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	1.690.420.742	1.393.908.006
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	44.916.511.095	51.390.590.694
Cộng	46.606.931.837	52.784.498.700
4. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	709.038.595	706.551.158
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Cộng	709.038.595	706.551.158

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Tăng trong kỳ	5.580.283.469	1.673.045.392	1.377.669.634	-	8.630.998.495
Số dư cuối kỳ	94.682.448.397	25.006.421.277	11.828.536.596	180.959.545	131.698.365.815

Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Khấu hao tăng trong kỳ	3.410.428.985	1.225.756.583	581.618.735	4.863.636	5.222.667.939
Số dư cuối kỳ	47.588.085.621	15.314.724.962	9.614.812.885	146.966.387	72.664.589.855
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794,00	55.625.445.404
Tại ngày cuối kỳ	47.094.362.776	9.691.696.315	2.213.723.711	33.993.158	59.033.775.960

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.471.368.428	1.133.078.182	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	461.165.107	1.133.078.182	-	1.594.243.289
Giá trị hao mòn lũy kế	2.999.204.984	668.572.986	-	3.667.777.970
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	2.877.410.835	479.607.921	-	3.357.018.756
Tài sản vô hình khác	121.794.149	188.965.065	-	310.759.214
Giá trị còn lại	28.472.163.444	464.505.196	-	28.936.668.640

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Ea Chà Rang
- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Krông Pa
- CHXD Nam Xuân Lành
- Kho XD Vũng Rô
- Phần mềm quản lý CHXD
- Xe bồn 22 m3
- Khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	2.281.618.738
	45.492.576	37.650.909
	1.874.868.939	11.500.000
	-	999.608.693
	1.560.626.285	997.167.274
	-	542.878.182
	30.339.815	-
	18.749.175	9.717.273
	3.530.076.790	4.880.141.069

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn

- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối kỳ	Số đầu năm
38.917.689.617	31.293.607.064
188.160.924	55.643.977
123.044.706	620.790.950
39.228.895.247	31.970.041.991
1.458.982.058	1.665.106.045

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi
- + DNTN Thương mại Năm Ngọc
- + DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng
- + Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long

Số cuối kỳ	Số đầu năm
95.695.865.398	18.923.213.516
236.708.510	241.092.000
-	28.913.136
389.548.000	227.545.055
86.802.000	106.396.855
199.986.000	271.193.160

+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên	141.744.100	130.883.193
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	-	28.400.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	-	270.000.000
+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	450.000.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	-	424.996.000
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng Cáo Tấn Tùng	20.879.707	605.998.000
+ Công ty CP Nabit Việt Nam	-	318.000.000
+ Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	-	241.340.000
+ Công ty TNHH Vận tải Đức Nam	83.629.000	103.821.618
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.312.000	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	44.092.300	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	950.859.030	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	294.043.193	73.746.347
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	86.583.960	225.377.604
+ Các nhà cung cấp khác	1.578.724.082	524.758.965
Cộng	100.260.777.280	22.916.603.289

- Người mua trả tiền trước

+ Công ty TNHH TM Tùng Vân Hòa	800.000	-
+ Công ty TNHH MTV Ngọc Tấn Thọ	18.710.000	-
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	-	500.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Petro Bình Phước	-	842.640.000
+ Công ty CP TM & DV Tiến Việt	-	114.500.000
+ Công ty TNHH KD Xăng dầu Gia Huy	-	200.607.500
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	311.000.000	110.000.000
+ Công ty TNHH TM Thạnh Hiền	-	174.000.000
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	-	120.210.000
+ Công ty TNHH MTV Trương Thanh Nhựt	67.890.000	120.390.000
+ Các khách hàng khác	1.267.665.160	192.169.858
Cộng	1.666.065.160	2.374.517.358

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.810.281.911	32.280.833.833	39.303.068.032	788.047.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.960.625	326.241.102	4.390.327.695	(2.540.125.968)
Thuế thu nhập cá nhân	31.616.574	404.829.138	426.952.912	9.492.800
Tiền thuê đất	-	338.701.013	338.701.013	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	42.260.242.137	248.157.022.699	279.506.019.398	10.911.245.438
Các loại thuế khác	-	147.101.422	147.101.422	-
Cộng	51.626.101.247	281.654.729.207	324.112.170.472	9.168.659.982

- Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	11.484.804.672	9.262.064.034
---	-----------------------	----------------------

- Phải trả ngắn hạn

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	7.270.963.138	2.195.166.298
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.206.691.779	743.744.000
Cộng	15.477.654.917	2.938.910.298

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	444.707.656	349.729.411
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	100.997.800	102.865.150
+ Thừa chờ xử lý	6.272.752.447	-

+ Phải trả khác

570.414.329 79.176.550

Cộng

7.388.872.232 531.771.111

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

3.144.256.143 2.991.367.909

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	1.093.394.823	65.610.381
Số phát sinh tăng trong kỳ	421.200.000	380.544.959	1.138.767.091
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	421.200.000	276.706.216	1.034.928.349
+ Trích lập quỹ		103.838.743	103.838.742
Số phát sinh giảm trong kỳ	421.200.000	459.340.655	1.078.684.595
+ Chi quỹ	421.200.000	459.340.655	1.078.684.595
Số dư cuối kỳ	-	1.014.599.127	125.692.877

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

Cộng

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

39.272.727 13.090.911

39.272.727 13.090.911

13. Vay ngắn hạn/dài hạn

Vay dài hạn

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

16.525.038.313 29.020.707.318

14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	86.519.260.000	36.474.931.242	14.584.029.282
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	5.054.772.795	2.562.323.267
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		5.054.772.795	-
- Phát sinh tăng			2.562.323.267
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	7.032.208.512
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			6.787.607.360
- Số phát sinh giảm khác			244.601.152
Số dư cuối kỳ	86.519.260.000	41.529.704.037	10.114.144.037

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng

Số lượng (V15)

Giá trị

- Ethanol (E100)	48.986	1.016.229.756
- Xăng các loại	1.661.993	30.866.662.707
- Dầu các loại	3.150.335	65.662.259.136

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý III/2022	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	588.320.176.327	1.541.081.254.157	676.566.556.137
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	243.332.233.287	726.270.126.961	348.232.893.796
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	168.646.019.573	548.390.810.105	247.467.230.443
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	8.200.120.966	23.762.931.724	12.359.527.722
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	115.569.056.816	353.614.728.542	134.356.601.442
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.366.383.565	16.603.637.686	11.885.496.909
Cộng	1.129.433.990.534	3.209.723.489.175	1.430.868.306.449
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	583.632.441.760	1.492.574.176.012	623.889.749.842
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	243.298.461.368	715.743.675.077	341.412.507.393
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	165.706.649.098	529.228.957.736	227.227.733.996
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	7.773.612.461	22.155.616.738	10.790.013.568
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	112.880.427.112	341.717.337.848	127.268.990.796
Cộng	1.113.291.591.799	3.101.419.763.411	1.330.588.995.595
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.671.802	16.400.296	25.032.950
- Lãi cổ tức	2.152.800.000	2.152.800.000	1.591.200.000
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	958.851.026	3.221.057.671	1.354.507.616
Cộng	3.116.322.828	5.390.257.967	2.970.740.566
Chi phí tài chính	377.594.690	982.661.119	165.893.045
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	10.271.101.821	36.236.285.181	32.938.727.535
- Chi phí vật liệu	80.222.879	233.185.580	161.906.232
- Chi phí công cụ bán hàng	1.150.482.468	2.829.167.630	1.200.890.998
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.921.565.968	4.811.246.884	4.819.807.423
- Chi phí ngân hàng	175.353.950	363.927.795	472.699.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.528.638.787	39.038.709.401	24.399.165.324
- Chi phí bằng tiền khác	1.618.104.746	5.193.670.499	4.656.761.025
Cộng	28.745.470.619	88.706.192.970	68.649.958.486
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	2.444.793.053	9.947.201.465	10.153.501.583
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	134.954.889	375.676.107	289.379.799
- Chi phí công cụ quản lý	11.231.818	693.685.751	199.429.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	385.633.638	1.079.994.041	931.168.314
- Thuế, phí và lệ phí	25.012.701	250.968.021	106.352.098
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(644.111.777)	206.244.281	33.901.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.312.354	4.544.947.031	2.139.488.620
- Chi phí bằng tiền khác	2.066.964.384	7.162.013.100	3.133.364.835
Cộng	6.130.791.060	24.260.729.797	16.986.586.553
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.376.892.054	4.131.715.068	1.851.606.379
- Chi phí nhân công	12.715.894.874	46.183.486.646	43.092.229.118
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.307.199.606	5.891.240.925	5.750.975.737
- Chi phí dự phòng	(644.111.777)	206.244.281	33.901.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.435.317.792	44.198.552.248	27.117.705.991

- Chi phí bằng tiền khác	3.685.069.130	12.355.683.599	7.790.125.860
Cộng	34.876.261.679	112.966.922.767	85.636.545.039
Thu nhập khác			
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	16.000.000	48.000.000	31.000.000
- Thừa kiểm kê xăng dầu	2.364.019.396	2.364.019.396	2.645.251.020
- Thu tiền trạm sạc Vinfast	251.096.775		
- Thu nhập khác	376.145.237	893.373.586	205.709.829
Cộng	3.007.261.408	3.305.392.982	2.881.960.849
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT, Trường Ban Kiểm soát	54.000.000	152.000.000	139.500.000
- Chi phí khác	8.990.913	91.124.913	13.546.032
Cộng	62.990.913	243.124.913	153.046.032
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý III/2022	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.050.864.311)	3.057.764.689	20.015.189.764
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	(113.449.745)	215.740.379	1.256.913.330
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	(190.120.591)	492.955.613	283.422.181
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	(2.239.904)	588.275.280	776.293.702
- Các khoản điều chỉnh tăng	92.906.337	343.157.795	267.839.851
- Các khoản điều chỉnh giảm		1.030.619.934	3.561.208.341
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(12.844.508.229)	2.154.562.171	15.464.907.944
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.540.125.968)	289.317.435	2.961.194.486
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	206.123.987	326.527.027
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý III/2022	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.510.738.343)	2.562.323.267	16.727.468.252
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		244.601.152	2.479.476.098
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.651.926	8.651.926	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.215)	268	1.647
VII. THÔNG TIN KHÁC			
1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan	Quý III/2022	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	460.842.693	1.968.927.648	1.564.798.755
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	199.095.616	1.167.052.825	832.001.953
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	68.581.930	584.468.612	481.245.032
Cộng	728.520.239	3.720.449.085	2.878.045.740

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

- Mua hàng hóa

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.018.645.614.144	1.332.830.304.467
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.398.727.272
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	10.476.027.272	426.113.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	3.554.180.447	2.230.257.162
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.911.363.636	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.259.645.454	10.194.545.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	705.454.546	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	3.186.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	27.405.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.136.363.637	-

- Phí dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	462.366.666	699.041.865
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	501.489.297	455.829.944
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	25.977.046	63.301.950

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	67.129.325	(33.718.548)
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	36.968.414	5.600.250
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	29.635.909	62.860.009
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	30.387.113	27.904.501
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.073.183	406.501
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	27.269.898	28.985.326
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	64.084.816	6.698.319
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	36.123.409	29.076.953
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.674.818	4.718.138
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	572.045	274.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.091	23.045
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	9.589.499	4.788.546

- Bán hàng hóa

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.176.220	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.669.363.637	1.114.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.404.090.909	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.746.454.546	1.317.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	35.529.545.456	3.943.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.299.090.909	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	58.207.136.362	1.902.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.580.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	521.363.636
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.497.948.736	7.032.189

- Cung cấp dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.933.871.872	1.742.728.526
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	251.681.044	227.973.190
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	127.343.474	144.576.356
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	941.115.334	991.935.415
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.554.500	3.170.863
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	70.915.744	25.681.295
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	29.739.894	3.477.974
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.406.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	61.740.084
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.365.031.206	1.455.623.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.252.996	14.127.540
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.456.043.192	1.456.381.781

- Doanh thu tài chính

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.221.057.671	1.354.507.616
------------------------------------	---------------	---------------

4. Số dư các bên liên quan

- Phải thu	Số cuối kỳ	số đầu năm
------------	------------	------------

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.329.404	23.487.177
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	29.490.090	223.020.970
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	638.890.210
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.852.673	8.827.994
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	23.485.410	11.758.030
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.940.400
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.814.553.816	96.834.245
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	206.664.712	131.728.036
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	649.849.930	471.488.780
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	751.705.000	844.841.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	602.958.155	309.732.647
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	146.012.337	180.459.256
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	624.188.270	83.757.910
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.774.459.341	301.755.435
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	95.695.865.398	18.923.213.516
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	-	28.913.136
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54.404.216	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	28.574.753	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	40.665.255	8.295.210
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	10.376.850
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	44.092.300	138.959.130
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	950.859.030	31.968.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.312.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	294.043.193	73.746.347
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	86.583.960	225.377.604
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.438.042
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	14.022.870
- Người mua trả tiền trước		
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	2.152.800.000	1.591.200.000

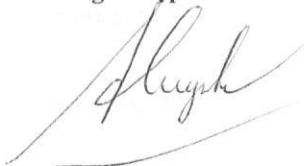
6. Chi phí hoạt động

Nội dung	9 tháng đầu năm 2022		9 tháng đầu năm 2021	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	151.246.737		121.970.321	
Tổng chi phí bán hàng	88.706.192.970	586	68.649.958.486	563
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	24.260.729.797	160	16.986.586.553	139
Tổng chi phí tài chính	982.661.119	6	327.231.434	3
Tổng chi phí khác	243.124.913	2	153.046.032	1
Cộng chi phí hoạt động	114.192.708.799	755	86.116.822.505	706
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	104.799.107		80.699.693	

Nội dung	9 tháng đầu năm 2022		9 tháng đầu năm 2021	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Chi phí bán buôn	31.486.504.544	300	25.406.944.821	315
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	46.447.630		41.270.628	
Chi phí bán lẻ	62.985.531.876	1.356	50.313.321.475	1.219
Cộng chi phí xăng dầu	94.472.036.420	625	75.720.266.296	621
Sản lượng bán nhớt (lít)	51.468		56.402	
Chi phí bán nhớt	81.884.521	1.591	112.798.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	9.393.468.917		5.266.058.408	
Chi phí hoạt động thuê kho	10.245.318.941		6.017.699.801	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên			(1.000.000.000)	

Phú Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm